Người ký: Nguyễn Thị Thúy Nhi
Ngày ký: 01/02/2024 13:21:29
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Tam Nông - Đồng Tháp
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường Mầm non Hoa Sen

Mã ĐVQHNS: 1125978

Mã cấp NS: 3

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2023

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Phụ cấp khác	12	071	6149	00000	0	0	15.856.173	15.856.173	15.856.173	15.856.173
Các khoản hỗ trợ khác	12	071	6199	00000	0	0	37.755.000	37.755.000	37.755.000	37.755.000
Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	12	071	7012	00000	0	0	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	071	7766	00000	0	0	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
Lương theo ngạch, bậc	13	071	6001	00000	0	0	472.236.907	472.236.907	472.236.907	472.236.907
Phụ cấp chức vụ	13	071	6101	00000	0	0	20.467.500	20.467.500	20.467.500	20.467.500
Phụ cấp khu vực	13	071	6102	00000	0	0	15.488.000	15.488.000	15.488.000	15.488.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	071	6105	00000	0	0	47.824.245	47.824.245	47.824.245	47.824.245
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	071	6112	00000	0	0	201.718.830	201.718.830	201.718.830	201.718.830
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	071	6113	00000	0	0	3.588.000	3.588.000	3.588.000	3.588.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	071	6115	00000	0	0	31.093.389	31.093.389	31.093.389	31.093.389
Phụ cấp khác	13	071	6149	00000	0	0	21.558.420	21.558.420	21.558.420	21.558.420
Bảo hiểm xã hội	13	071	6301	00000	0	0	100.026.169	100.026.169	100.026.169	100.026.169
Bảo hiểm y tế	13	071	6302	00000	0	0	17.147.357	17.147.357	17.147.357	17.147.357
Kinh phí công đoàn	13	071	6303	00000	0	0	11.860.416	11.860.416	11.860.416	11.860.416
Bảo hiểm thất nghiệp	13	071	6304	00000	0	0	5.715.799	5.715.799	5.715.799	5.715.799

Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	13	071	6404	00000	0	0	149.710.362	149.710.362	149.710.362	149.710.362
Tiền điện	13	071	6501	00000	0	0	10.449.486	10.449.486	10.449.486	10.449.486
Tiền nước	13	071	6502	00000	0	0	3.413.085	3.413.085	3.413.085	3.413.085
Tiền vệ sinh, môi trường	13	071	6504	00000	0	0	1.885.440	1.885.440	1.885.440	1.885.440
Tiền khoán phương tiện theo chế độ	13	071	6505	00000	0	0	6.428.000	6.428.000	6.428.000	6.428.000
Văn phòng phẩm	13	071	6551	00000	0	0	39.227.000	39.227.000	39.227.000	39.227.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	071	6552	00000	0	0	22.944.600	22.944.600	22.944.600	22.944.600
Vật tư văn phòng khác	13	071	6599	00000	0	0	775.000	775.000	775.000	775.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13	071	6601	00000	0	0	15.400	15.400	15.400	15.400
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	071	6605	00000	0	0	4.013.829	4.013.829	4.013.829	4.013.829
Khác	13	071	6649	00000	0	0	300.000	300.000	300.000	300.000
Phụ cấp công tác phí	13	071	6702	00000	0	0	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
Khoán công tác phí	13	071	6704	00000	0	0	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000
Thuê lao động trong nước	13	071	6757	00000	0	0	73.940.784	73.940.784	73.940.784	73.940.784
Chi phí thuê mướn khác	13	071	6799	00000	0	0	1.901.500	1.901.500	1.901.500	1.901.500
Nhà cửa	13	071	6907	00000	0	0	239.638.340	239.638.340	239.638.340	239.638.340
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	071	6912	00000	0	0	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000
Đường điện, cấp thoát nước	13	071	6921	00000	0	0	36.930.900	36.930.900	36.930.900	36.930.900
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	071	6949	00000	0	0	82.350.800	82.350.800	82.350.800	82.350.800
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	071	6955	00000	0	0	49.290.000	49.290.000	49.290.000	49.290.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	071	6956	00000	0	0	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000
Tài sản và thiết bị khác	13	071	6999	00000	0	0	19.750.420	19.750.420	19.750.420	19.750.420
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	071	7001	00000	0	0	425.040.819	425.040.819	425.040.819	425.040.819
Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	13	071	7012	00000	0	0	19.910.000	19.910.000	19.910.000	19.910.000
Chi khác	13	071	7049	00000	0	0	111.201.203	111.201.203	111.201.203	111.201.203
Chi các khoản khác	13	071	7799	00000	0	0	22.510.000	22.510.000	22.510.000	22.510.000
Lương theo ngạch, bậc	14	071	6001	00000	0	0	22.132.088	22.132.088	22.132.088	22.132.088

Phụ cấp chức vụ	14	071	6101	00000	0	0	2.416.500	2.416.500	2.416.500	2.416.500
Phụ cấp khu vực	14	071	6102	00000	0	0	2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	14	071	6112	00000	0	0	26.034.802	26.034.802	26.034.802	26.034.802
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	14	071	6113	00000	0	0	900.000	900.000	900.000	900.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	14	071	6115	00000	0	0	3.387.610	3.387.610	3.387.610	3.387.610
Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	15	071	7012	00000	0	0	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
Cộng:					0	0	2.445.944.173	2.445.944.173	2.445.944.173	2.445.944.173
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 1 tháng 2 năm 2024

Kế toán **Kế toán trưởng**

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Phi Khanh

Người ký: Nguyễn Thị Thúy Nhi
Ngày ký: 01/02/2024 13:21:29
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Tam Nông - Đồng Tháp

Nguyễn Thị Thúy Nhi

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 1 tháng 2 năm 2024

Kế toán trưởng **Thủ trưởng đơn vị**

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Phạm Minh Trung
Ngày ký: 01/02/2024 07:01:18
Đơn vị: Trường Mầm non Hoa Sen

Phạm Minh Trung

Người ký: Nguyễn Thị Hồng Luyến
Ngày ký: 01/02/2024 08:00:48
Đơn vị: Trường Mầm non Hoa Sen

Nguyễn Thị Hồng Luyến